

Số: 1453 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Xuân Quảng thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các Trạm bảo vệ rừng của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT từ nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1146/SXD-QLN ngày 08/3/2019 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Xuân Quảng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Xuân Quảng với những nội dung sau:

- 1. Tên công trình:** Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Xuân Quảng.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.
- 5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình**
 - 5.1. Hạng mục:** Cải tạo Nhà làm việc

a) *Đánh giá hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 42,9m². Công trình cao 5,5m (tính từ cos nền nhà đến cos đỉnh mái), trong đó: Tầng 01 cao 3,7m; mái cao 1,8m; cos nền nhà cao hơn cos sân 0,45m. Mặt bằng nhà bố trí 02 phòng làm việc; giao thông ngang nhà bằng hành lang trước rộng 1,5m.

Các hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng như: Sênô trục C bị đổ cần xây lại. Lốp vữa trát tường, cột trần, bậc tam cấp bị bong tróc rêu mốc. Hệ thống cửa gỗ không khuôn học đã bị mối mọt cong vênh. Hệ thống thoát nước mái đã hỏng. Hệ thống điện đi ngoài, dây lõi nhôm sử dụng lâu ngày bị ô xi hóa.

b) *Giải pháp cải tạo:* Xây lại sênô phía sau nhà bằng gạch bê tông vữa xi măng mác 50, trát vữa xi măng mác 75. Quét flinkote chống thấm sênô, láng lại sênô vữa xi măng mác 75 dày 3cm. Róc toàn bộ tường, trần, cột, tam cấp trát lại vữa xi măng mác 75 dày 15. Lăn sơn toàn bộ công trình 1 nước lót, hai nước phủ, tường sơn màu vàng, trần sơn màu trắng. Thay toàn bộ cửa đi và cửa sổ bằng cửa gỗ nhóm 3 không khuôn học, sơn cửa 3 nước màu cánh gián,. Đi lại hệ thống đường điện, lắp đặt thiết bị điện, nguồn điện cấp cách trạm 80m.

5.2. Hạng mục: Xây mới Nhà bếp

a) *Giải pháp kiến trúc:* Công trình có quy mô 01 tầng. Diện tích xây dựng 9,8m². Chiều cao nhà 3,6m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái), trong đó: Tầng 01 cao 2,8m; mái cao 0,8m; cos nền nhà cao hơn cos sân hoàn thiện 0,3m.

b) *Giải pháp kết cấu:* Phần móng sử dụng giải pháp móng xây gạch không nung vữa xi măng mác 50; giằng móng sử dụng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200; lót móng bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm. Phần thân sử dụng kết cấu tường xây chịu lực. Mái xây tường thu hồi gác xà gỗ thép hình U80x40x1,5mm. Lợp mái tôn dày 0,4ly; đóng trần tôn lạnh khung xương thép

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 1146/SXD-QLN ngày 08/3/2019)

6. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 195.795.000 đồng
(Bằng chữ: Một trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	145.949.000	đồng
- Chi phí QLDA:	4.354.587	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT:	27.529.609	đồng
- Chi phí khác:	14.122.228	đồng
- Chi phí dự phòng:	3.929.303	đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7. Nguồn vốn: Theo Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh (UBND tỉnh hỗ trợ khoảng 80% kinh phí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 còn lại theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của

Chủ tịch UBND tỉnh; số kinh phí còn lại đơn vị chủ động tiết kiệm chi thường xuyên và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện).

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

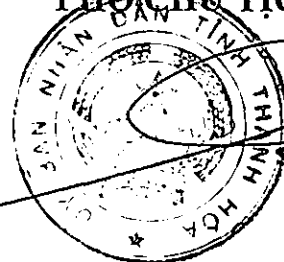
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC40.4.19)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền



Phụ biểu chi tiết: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Xuân Quảng

(Kèm theo Quyết định số: 1453 /QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	132.680.909	13.268.091	145.949.000	Gxd
1	Nhà làm việc + Nhà bếp	132.680.909	13.268.091	145.949.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	4.354.587		4.354.587	Gqlđ
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	17.556.008	1.755.601	27.529.609	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình			3.200.000	
2	Chi phí khảo sát địa chất			5.018.000	
3	Chi phí lập Báo cáo KTKT	8.624.259	862.426	9.486.685	
4	Chi phí thẩm tra thiết kế	2.000.000	200.000	2.200.000	
5	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	200.000	2.200.000	
6	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp	573.182	57.318	630.500	
	Chi phí giám sát thi công xây dựng	4.358.568	435.857	4.794.425	
IV	CHI PHÍ KHÁC	13.647.230	474.998	14.122.228	Gk
1	Chi phí hạng mục chung	4.643.832	464.383	5.108.215	
2	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	37.201		37.201	
3	Chi phí bảo hiểm công trình	106.145	10.614	116.759	
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1.860.053		1.860.053	
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	2.000.000		2.000.000	
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	5.000.000		5.000.000	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			3.839.108	G_{DP}
1	Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng			3.839.108	
TỔNG CỘNG				195.794.533	Gxdct
LÀM TRÒN				195.795.000	
(Bảng chữ: Một trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng)					